

BẢNG LƯƠNG THÁNG 01/2024 BAO GỒM PC TNNG (MỨC LƯƠNG 1.800.000Đ)

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÁCH	BẠC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUÝ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHVT (1,5% TQL)	BHFN (1% TQL)	PCUD (30%)	TRUY LÃNH PCUD	TIỀN LÃNH	GHÍ CHÚ	
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	Riêng	Phụ cấp chức vụ	PC TNNG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ									PC TNNG
			BIÊN CHẾ				170.807	-	3,45	4,39	107.451.700	-	-	6.216.000	16.360.900					350.022.600	28.001.807	5.250.326	3.500.213	90.982.710	-	404.252.964	
1	BC1	HT	LƯU THỊ KIM THUY	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	0,55	0,23	9.648.000	-	-	990.000	2.446.740				13.084.740	1.046.779	196.270	130.846	3.191.400	0	14.902.245	Hiệu trưởng	
2	BC0	GV	TRẦN TRỌNG HUÂN	A2.2	V.07.04.31	6	5.700	-	-	0,34	10.260.000	-	-	-	3.488.400				13.748.400	1.099.872	206.226	137.484	3.078.000	0	15.382.818		
3	BC1	GV	TRẦN THỊ XUÂN DUYẾN	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	-	0,26	9.648.000	-	-	-	2.508.480				12.156.480	972.518	182.347	121.565	2.894.400	0	13.774.450		
4	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC NGA	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	-	0,27	9.648.000	-	-	-	2.604.960				12.252.960	980.237	183.794	122.530	2.894.400	0	13.860.799		
5	BC1	GV	ĐẶNG TIẾN KIỆU NGÂN	A2.2	V.07.04.31	5	5.360	-	-	0,27	9.648.000	-	-	-	2.604.960				12.252.960	980.237	183.794	122.530	2.894.400	0	13.860.799		
6	BC1	GV	BÙI THỊ KIM OANH	A2.2	V.07.04.31	4	5.020	-	-	0,24	9.036.000	-	-	-	2.168.640				11.204.640	896.371	168.070	112.046	2.710.800	0	12.738.953		
7	BC0	GV	NGUYỄN DUY SINH	A2.2	V.07.04.31	3	4.680	-	0,20	0,22	8.424.000	-	-	360.000	1.932.480				10.716.480	857.318	160.747	107.165	2.635.200	0	12.226.450	Tổ trưởng	
8	BC1	GV	TRẦN THỊ THANH THÚY	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,20	0,16	7.200.000	-	-	360.000	1.209.600				8.769.600	701.568	131.544	87.696	2.268.000	0	10.116.792	Tổ trưởng	
9	BC0	GV	HOA NAM	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,20	0,15	7.200.000	-	-	360.000	1.134.000				8.694.000	695.520	130.410	86.940	2.268.000	0	10.049.130	Tổ trưởng	
10	BC0	GV	NGUYỄN VĂN TIẾP	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,20	0,14	7.200.000	-	-	360.000	1.058.400				8.618.400	689.472	129.276	86.184	2.268.000	0	9.981.468	Tổ trưởng	
11	BC0	GV	CHU CÔNG CƯỜNG	A1	V.07.04.11	5	3.660	-	-	0,14	6.588.000	-	-	-	922.320				7.510.320	600.826	112.655	75.103	1.976.400	0	8.698.136		
12	BC0	GV	ĐINH DUY TÂM	A1	V.07.04.32	4	3.660	-	-	0,14	6.588.000	-	-	-	922.320				7.510.320	600.826	112.655	75.103	1.976.400	0	8.698.136		
13	BC1	HP	TRẦN THỊ HỒNG TRANG	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,45	0,12	7.200.000	-	-	810.000	961.200				8.971.200	717.696	134.568	89.712	2.403.000	0	10.432.224	Phó HT	
14	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THÚY CHI	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,20	0,11	7.200.000	-	-	360.000	831.600				8.391.600	671.328	125.874	83.916	2.268.000	0	9.778.482	Tổ trưởng	
15	BC1	GV	NGUYỄN NGỌC THẢO LOAN	A2.2	V.07.04.31	1	4.000	-	0,11	0,11	7.200.000	-	-	-	792.000				7.992.000	639.360	119.880	79.920	2.160.000	0	9.312.840		
16	BC0	GV	LÊ QUỐC THẮNG	A1	V.07.04.11	3	3.000	-	-	0,08	5.400.000	-	-	-	432.000				5.832.000	466.560	87.480	58.320	1.620.000	0	6.839.640		
17	BC0	GV	NGÔ QUANG VIỆT	A1	V.07.04.11	3	3.000	-	-	0,07	5.400.000	-	-	-	378.000				5.778.000	462.240	86.670	57.780	1.620.000	0	6.791.310		
18	BC1	GV	HOÀNG THỊ THANH THÚY	A1	V.07.04.32	5	3.660	-	-	0,17	6.588.000	-	-	-	1.119.960				7.707.960	616.637	115.619	77.080	1.976.400	0	8.875.024		
19	BC0	GV	ĐƯƠNG QUỐC TOÀN	A1	V.07.04.32	5	3.660	-	0,15	0,15	6.588.000	-	-	270.000	1.028.700				7.886.700	630.936	118.301	78.867	2.057.400	0	9.115.996	Tổ phó	
20	BC1	GV	ĐÀO THỊ HUỆ	A1	V.07.04.32	3	3.000	-	0,15	-	5.400.000	-	-	270.000	-				5.670.000	453.600	85.050	56.700	1.701.000	0	6.775.650	Tổ phó	
21	BC1	GV	ĐẶNG THỊ MINH	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	0,20	0,08	4.806.000	-	-	360.000	413.280				5.579.280	446.342	83.689	55.793	1.549.800	0	6.543.256	Tổ trưởng	
22	BC1	GV	HÀ THỊ THƠM	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	4.806.000	-	-	-	240.300				5.046.300	403.704	75.695	50.463	1.441.800	0	5.958.238		
23	BC1	GV	NGUYỄN THỊ LAN CHI	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	0,05	4.806.000	-	-	-	240.300				5.046.300	403.704	75.695	50.463	1.441.800	0	5.958.238		
24	BC1	GV	TRẦN THỊ HOA MY	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		
25	BC1	GV	BÙI THỊ THẢO	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		
26	BC0	GV	PHẠM ĐÌNH NGHĨA	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		
27	BC1	GV	NGUYỄN THỊ HIỀN	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	0,15	-	4.806.000	-	-	270.000	-				5.076.000	406.080	76.140	50.760	1.522.800	0	6.065.820	Tổ phó	
28	BC1	GV	NGUYỄN HOÀNG LÂM THẢO	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		
29	BC1	GV	NGÔ THỊ LY LY	A1	V.07.04.32	2	2.670	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	1.301.400	0	1.301.400	Nghỉ thai sản từ tháng 8/2023	
30	BC0	GV	DỖ VIỆT ĐỨC	A1	V.07.04.32	1	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		
31	BC0	GV	TRẦN NGỌC THUAN	A1	V.07.04.32	1	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		
32	BC1	GV	NGUYỄN THỊ THUY NHUNG	A1	V.07.04.32	1	2.670	-	0,15	-	4.806.000	-	-	270.000	-				5.076.000	406.080	76.140	50.760	1.522.800	0	6.065.820	Tổ phó	
33	BC1	GV	BÙI THỊ NGỌC TUYEN	A1	V.07.04.32	1	2.670	-	-	-	4.806.000	-	-	-	-				4.806.000	384.480	72.090	48.060	1.441.800	0	5.743.170		

STT	MNV	MCV	HỌ VÀ TÊN	LOẠI	NGÀY CH	BẬC	HỆ SỐ				THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG QUỸ LƯƠNG	BHXH (8% TQL)	BHYT (1.5% TQL)	BHTN (1% TQL)	PCUD (30%)	TRUY LÃNH PCUD	TIỀN LÃNH	GHI CHÚ	
							Lương	PC TNVK	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNVK	B.lưu	Phụ cấp chức vụ	PC TNGG	Lương	PC TNVK	PC chức vụ									PC TNGG
34	BC1	GV	PHAM THI ANH TUYET	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-					4,212,000	336,960	63,180	42,120	1,263,600	0	5,033,340	
35	BC1	GV	LÊ THỊ LAN	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-					4,212,000	336,960	63,180	42,120	1,263,600	0	5,033,340	
36	BC1	NV	LAI THỊ LOAN	A1	01.003	5	3,660		0,20		6,588,000	-	-	360,000					6,948,000	555,840	104,220	69,480			6,218,460	Tổ trưởng	
37	BC1	NV	NGUYỄN NGỌC QUỲNH TRÂM	B	02.008	4	2,460				4,428,000	-	-	-					4,428,000	354,240	66,420	44,280			3,963,060		
38	BC1	GV	NGUYỄN THUY ANH	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,10	7,200,000	-	-	-	720,000				7,920,000	633,600	118,800	79,200	2,160,000	0	9,248,400		
39	BC1	GV	NGÔ VŨ HÀ NA	A2.2	V.07.04.31	1	4,000			0,09	7,200,000	-	-	-	648,000				7,848,000	627,840	117,720	78,480	2,160,000	0	9,183,960		
40	BC1	GV	PHAN THỊ XUÂN BÌNH	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-				4,212,000	336,960	63,179	42,119	1,263,000	0	5,033,142		
41	BC0	GV	LŨ VĂN NAM	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-				4,212,000	336,960	63,179	42,119	1,263,000	0	5,033,142		
42	BC0	GV	ĐỖ QUANG TRUNG	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-				4,212,000	336,960	63,179	42,119	1,263,000	0	5,033,142		
43	BC0	GV	BÙI ANH TRANG	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-				4,212,000	336,960	63,179	42,119	1,263,000	0	5,033,142		
44	BC1	GV	VŨ LÊ KHIẾU LAM	A1	V.07.04.32	1	2,340				4,212,000	-	-	-	-				4,212,000	336,960	63,179	42,119	1,263,000	0	5,033,142		
45	BC1	HP	LÊ THỊ VIỆT ANH	A2.2	V.07.04.31	1	5,020		0,45	0,23	9,036,000	-	-	810,000	2,264,580				12,110,580	968,846	181,658	121,105	2,953,800	0	13,792,771	Phó HT	
46	BC1	NV	HỒ THỊ NHƯ MAI		V.10.02.07	1	1,860				3,348,000	-	-	-	-				3,348,000	267,840	50,219	33,479			2,996,462		
47	BC1	GV	PHAM THỊ THU HIỀN	A1	V.07.04.32	6	3,990			0,20	7,182,000	-	-	-	1,436,400				8,618,400	689,472	129,275	86,183	2,154,600	0	9,868,070		
48	BC0	GV	NGUYỄN TUẤN DUY NAM	A2.2	V.07.04.31	3	4,680			0,22	8,421,000	-	-	-	1,853,280				10,274,280	822,182	154,158	102,772	2,527,200	0	11,725,368		
49	TS1	GV	HOÀNG BẢO KHÁNH	A1	V.07.04.32	1	1,989				3,580,200	-	-	-	-				3,580,200	286,416	53,702	35,801	1,074,060	0	4,278,341		
50	TS1	GV	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	A1	V.07.04.32	1	1,989				3,580,200	-	-	-	-				3,580,200	286,416	53,702	35,801	1,074,060	0	4,278,341		
51	TS0	GV	HUỶNH NGÂN LONG	A1	V.07.04.32	2	2,2695				4,085,100	-	-	-	-				4,085,100	326,808	61,776	40,850	1,225,530	0	4,881,696		
52	TS1	GV	TRƯƠNG THANH HƯƠNG	A1	V.07.04.32	1	1,989				3,580,200	-	-	-	-				3,580,200	286,416	53,702	35,801	1,074,060	0	4,278,341		
HỢP ĐỒNG III											9,360,000								9,360,000	748,800	140,400	93,600			8,372,200		
53	HD	NV	NGUYỄN THU YẾN	0							4,680,000	-	-	-	-				4,680,000	374,400	70,200	46,800			4,188,600		
54	HD	NV	MAI HỒNG TIẾN	0							4,680,000	-	-	-	-				4,680,000	374,400	70,200	46,800			4,188,600		
TỔNG KẾT		LƯƠNG					170,807	0,000	3,450	4,390	316,811,700	0	0	6,210,000	36,360,900	0	0	0	359,382,600	28,750,607	5,390,726	3,593,813	90,982,710	0	412,630,164		
		NHÂN SỰ					BC	TS	HD		BCH	GV	CNV		NAM		NỮ										
							48	4	2		3	46	5		17		35										

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm mười hai triệu sáu trăm ba mươi ngàn một trăm sáu mươi bốn đồng.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Cẩm Tú



01 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRẦN VĂN QUANG

Lưu Thị Cẩm Thủy